TÒA ÁN PHONG TỤC Ở TÂY NGUYÊN DƯỚI THỜI VIỆT NAM CỘNG HÒA: TỪ BÃI BỎ ĐẾN TÁI LẬP VÀ HỆ QUẢ

ĐỖ ĐÌNH LÂM KHANG*
NGÔ MINH HIỆP**

Tóm tắt: Bài viết phân tích quá trình bãi bỏ và tái lập Tòa án phong tục ở Tây Nguyên dưới thời Việt Nam Cộng hòa, qua đó làm rõ vai trò của thiết chế này trong quản trị vùng dân tộc thiểu số. Nghiên cứu sử dụng phương pháp lịch sử kết hợp phân tích tư liệu lưu trữ và tiếp cận liên ngành từ nhân học pháp lý và lý thuyết đa nguyên pháp luật. Kết quả cho thấy, việc bãi bỏ Tòa án phòng tục dưới thời Ngô Đình Diệm nhằm tập trung quyền lực và đồng hóa pháp lý, trong khi việc tái lập dưới thời Nguyễn Văn Thiệu mang tính nhượng bộ chính trị nhằm giảm căng thẳng sắc tộc. Tuy nhiên, Tòa án phong tục chỉ tồn tại như một thiết chế tự trị có kiểm soát, với thẩm quyền bị giới hạn bởi hệ thống tòa án quốc gia, phản ánh sự giằng co giữa mục tiêu thống nhất pháp luật và nhu cầu duy trì luật tục bản địa.

Từ khóa: Tòa án phong tục, Tây Nguyên, Việt Nam Cộng hòa, đa nguyên pháp luật, chính sách dân tộc.

Abstract: This article analyzes the process of abolishing and reinstating the Customary Courts in the Central Highlands under the Republic of Vietnam, thereby clarifying the role of this institution in the governance of ethnic minority regions. The study employs a historical approach combined with archival analysis and an interdisciplinary perspective drawn from legal anthropology and theories of legal pluralism. The findings show that the abolition of the Customary Courts under the Ngô Đình Diệm administration aimed at centralizing state authority and promoting legal assimilation, whereas their reinstatement under Nguyễn Văn Thiệu represented a political concession intended to reduce ethnic tensions. Nevertheless, the Customary Courts existed only as a form of controlled autonomy, with their jurisdiction constrained by the national judicial system, reflecting the tension between the goal of legal unification and the need to preserve indigenous customary law.

Keywords: Customary Courts; Central Highlands; Republic of Vietnam; legal pluralism; ethnic policy.

Ngày nhận bài: 30/8/2025; Ngày phản biện: 5/11/2025; Ngày duyệt đăng: 20/12/2025.

1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình lịch sử Việt Nam hiện đại, vấn đề quản trị vùng dân tộc thiểu số luôn gắn liền với bài toán dung hòa giữa xây dựng nhà nước trung ương tập quyền và duy trì các thiết chế bản địa truyền thống. Tây Nguyên - với đặc trưng đa tộc người, đa văn hóa và cấu trúc xã hội dựa trên luật tục - là một không gian điển hình phản ánh rõ nét thực tế đó. Trong bối cảnh này, Tòa án phong tục (TAPT) - (Customary Court) không chỉ đơn thuần là một thiết chế tư pháp địa phương, mà còn là biểu hiện của quyền tự trị văn hóa và pháp lý của các cộng đồng bản địa.

Dưới thời Việt Nam Cộng hòa (VNCH) giai đoạn 1955-1975, chính sách đối với TAPT trải qua những biến động sâu sắc: từ việc bãi bỏ hoàn toàn dưới thời Ngô Đình Diệm, đến tái lập có điều kiện dưới thời Nguyễn Văn Thiệu. Sự thay đổi này không chỉ phản ánh những điều chỉnh về mặt hành chính - pháp lý, mà còn cho thấy sự chuyển dịch trong tư duy quản trị dân tộc, đặc biệt trong bối cảnh chiến tranh và các phong trào đấu tranh sắc tộc ngày càng gia tăng ở Tây Nguyên.

Nhìn lại các nghiên cứu trước đây thường tiếp cận TAPT như một yếu tố phụ trong chính

*NCS. Trường Đại học Leeds - Vương quốc Anh. Email: hykdo@leeds.ac.uk.
**TS. Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng. Email: ngominhhiep234@gmail.com

sách dân tộc ở Tây Nguyên, mà chưa phân tích đầy đủ vai trò của nó trong cấu trúc đa nguyên pháp luật (legal pluralism) cũng như trong chiến lược kiểm soát và thương lượng quyền lực giữa nhà nước và cộng đồng bản địa. Khoảng trống này đặt ra nhu cầu cần nhìn nhận TAPT không chỉ như một thiết chế pháp lý, mà còn như là một công cụ chính trị - văn hóa mang tính hai mặt: vừa là phương tiện duy trì trật tự xã hội theo truyền thống, vừa là cơ chế để nhà nước can thiệp và kiểm soát không gian bản địa.

Các nghiên cứu liên quan đến tòa án phong tục ở Tây Nguyên có thể phân thành ba hướng chính.

Thứ nhất, nhóm nghiên cứu về luật tục và thiết chế truyền thống của các dân tộc thiểu số chủ yếu tiếp cận từ dân tộc học và nhân học pháp lý. Các công trình của Gerald C. Hickey về xã hội người Thượng đã làm rõ vai trò của luật tục trong đời sống cộng đồng và giải quyết tranh chấp ở cấp làng, qua đó cho thấy tính tự trị cao của thiết chế bản địa (Gerald C. Hickey, 1982). Tương tự, Oscar Salemink khi nghiên cứu về người Thượng và quá trình hình thành bản sắc dân tộc đã nhấn mạnh mối liên hệ giữa luật tục, quyền lực cộng đồng và các cấu trúc chính trị - văn hóa rộng hơn (Oscar Salemink, 2003). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu dừng lại ở bình diện nhân học, chưa đặt TAPT trong quan hệ trực tiếp với hệ thống pháp lý của nhà nước hiện đại.

Thứ hai, các nghiên cứu về chính sách của Việt Nam Cộng hòa tại Tây Nguyên thường được tiếp cận từ lịch sử chính trị và chiến tranh. Frances FitzGerald chỉ ra những hạn chế của các chương trình cải cách do thiếu sự phù hợp với cấu trúc xã hội bản địa (Frances FitzGerald, 1972), trong khi Edward Miller nhấn mạnh vai trò chủ động của Ngô Đình Diệm trong việc tái cấu trúc nhà nước và kiểm soát vùng ngoại vi (Edward Miller, 2013). Ở bình diện lý thuyết rộng hơn, James C. Scott gợi mở cách hiểu về các khu vực miền núi như những không gian có truyền thống né tránh sự kiểm soát của nhà nước trung tâm (James C. Scott, 2009). Tuy vậy, các công trình này chưa đi sâu vào các thiết chế tư pháp bản địa như TAPT với tư cách là công cụ quản trị cụ thể.

Thứ ba, trong khung lý thuyết đa nguyên pháp lý (legal pluralism), các học giả như John Griffiths và Sally Engle Merry đã chỉ ra sự tồn tại đồng thời và tương tác giữa pháp luật nhà nước và luật tục trong các xã hội đa dạng văn hóa (John Griffiths, 1986; Sally Engle Merry, 1988). Những cách tiếp cận này cung cấp nền tảng lý thuyết quan trọng để hiểu TAPT không chỉ như một di sản văn hóa mà còn như một thành tố trong cấu trúc quyền lực pháp lý. Tuy nhiên, việc vận dụng khung lý thuyết này vào trường hợp cụ thể Tây Nguyên dưới thời Việt Nam Cộng hòa vẫn còn hạn chế.

Từ đó, có thể thấy khoảng trống nghiên cứu nằm ở việc kết nối các tiếp cận nhân học, lịch sử chính trị và đa nguyên pháp lý, nhằm phân tích TAPT vừa như một thiết chế luật tục, vừa như một công cụ chính trị trong quản trị vùng dân tộc thiểu số. Bài viết này góp phần làm rõ khoảng trống đó thông qua việc phân tích tiến trình bãi bỏ và tái lập TAPT trong bối cảnh chính sách dưới thời VNCH.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết được thực hiện trên cơ sở kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, nhằm tiếp cận vấn đề một cách toàn diện và liên ngành. Trước hết, phương pháp lịch sử, được sử dụng để tái hiện quá trình hình thành, bãi bỏ và tái lập hệ thống TAPT ở Tây Nguyên trong bối cảnh chính trị, pháp lý thời Việt Nam Cộng hòa. Cách tiếp cận này cho phép làm rõ mối quan hệ giữa thiết chế tư pháp truyền thống với các chiến lược xây dựng nhà nước, quản trị lãnh thổ và chính sách dân tộc dưới thời Việt Nam Cộng hòa.

Bên cạnh đó, bài viết vận dụng khung lý thuyết đa nguyên pháp luật (legal pluralism) nhằm phân tích sự song hành và va chạm giữa luật tục bản địa và hệ thống pháp luật quốc gia. Thông qua lăng kính này, TAPT được xem xét không chỉ như một thiết chế xét xử, mà còn như một biểu hiện của quyền lực pháp lý phân tán, phản ánh sự đan xen giữa quản trị truyền thống và quyền lực nhà nước trung ương.

Về nguồn tư liệu, nghiên cứu dựa chủ yếu vào các hồ sơ lưu trữ khai thác tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, bao gồm các văn bản hành chính, pháp lý và báo cáo liên quan đến chính sách dân tộc và hoạt động của TAPT trong giai đoạn nghiên cứu. Ngoài ra, bài viết còn sử dụng phương pháp phân tích, so sánh để đối chiếu các chính sách và thực tiễn xét xử giữa các thời kỳ khác nhau, kết hợp với tham chiếu các công trình dân tộc học và nghiên cứu quốc tế về luật tục và quản trị cộng đồng.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Vài nét về Tòa án phong tục và sự thành lập tòa án phong tục ở Tây Nguyên

Đại bộ phận các nhà nghiên cứu rằng, TAPT là một thiết chế xét xử dựa trên luật tục, tập quán và truyền thống của một cộng đồng, thay vì các văn bản pháp lý chính thức do nhà nước ban hành. Tòa án này thường do già làng, tộc trưởng, hoặc các người có uy tín trong cộng đồng đứng đầu và thực hiện chức năng phân xử. Đây là hệ thống tòa án được thiết lập chủ yếu tại vùng Tây Nguyên Việt Nam, do các lãnh đạo dân tộc thiểu số đứng đầu, với thẩm quyền xét xử các tội danh hành chính và đôi khi cả hình sự xảy ra trong cộng đồng của họ.

Ở một số quốc gia (như Nigeria, Ghana, Papua New Guinea, Ấn Độ, Indonesia…), TAPT còn được luật pháp chính thức công nhận như một cấp xét xử sơ cấp trong hệ thống tư pháp quốc gia. Tại Việt Nam, Tây Nguyên và một số vùng dân tộc thiểu số khác, hệ thống luật tục của các dân tộc như Ê Đê, Bana, Mông, M'nông, Thái... vẫn tồn tại dưới hình thức tòa án phong tục - ví dụ như già làng xử phạt người vi phạm luật buôn làng mình, phân xử tranh chấp đất đai, hôn nhân, hoặc phạt vạ người gây thiệt hại cho cộng đồng… dựa trên bộ Luật tục của dân tộc mình (Caselaw.vn, 2017 &Thư viện Pháp luật, 2021).

Tây Nguyên (Cao Nguyên Trung phần/Cao Nguyên cực Nam Trung Bộ) là địa bàn có điều kiện tự nhiên đặc thù, với rừng núi hiểm trở, biên giới rộng lớn giáp Campuchia và Lào, đồng thời là nơi cư trú của các cộng đồng dân tộc thiểu số có tập quán hiếu khách và đời sống gắn bó với thiên nhiên. Xuất phát từ nhận định về tính chiến lược của khu vực, VNCH đã triển khai một loạt biện pháp như xây dựng hệ thống đồn bốt biên phòng, tổ chức các cuộc hành quân kiểm soát, đồng thời đẩy mạnh các chương trình cải thiện điều kiện sinh hoạt và kinh tế - xã hội của đồng bào Thượng (Trương Vĩnh Định, 1960: Hồ sơ 17328).

Giai đoạn 1945-1954, Tây Nguyên nằm dưới quyền kiểm soát của Quốc gia Việt Nam do cựu hoàng Bảo Đại đứng đầu, chính quyền tiếp tục duy trì và hợp thức hóa hệ thống tòa án phong tục. Năm 1950, Bảo Đại ban hành quy chế Hoàng triều Cương thổ - một chế độ tự trị đặc biệt dành cho các vùng có đồng bào Thượng sinh sống. Đạo dụ số 16/QT/TG ngày 21-5-1951 ghi rằng: "tôn trọng phong tục, tập quán của đồng bào Thượng" (Điều 1) và "tổ chức tòa án phong tục Thượng" để người Thượng tự xử theo luật tục của họ (Điều 3). Văn bản này cũng quy định rõ: "các vụ án liên quan giữa người Thượng và người Kinh hoặc đối với người Pháp sẽ do tòa án hỗn hợp xét xử" (Toan Ánh & Cửu Long Giang, 1974: 137). Như vậy, trong khung pháp lý của quốc gia Việt Nam, TAPT ở Tây Nguyên được thừa nhận là một thiết chế tư pháp hợp pháp, có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự, hình sự trong nội bộ cộng đồng bản địa theo luật tục truyền thống.

Tuy nhiên, sang thời kỳ sau Hiệp định Genève 1954, chính sách đối với hệ thống TAPT đã thay đổi. Ngô Đình Diệm lên nắm quyền ở miền Nam Việt Nam, đã thực hiện chiến lược đồng hóa người Thượng. Ngô Đình Diệm nhanh chóng bãi bỏ quy chế Hoàng triều Cương thổ và sáp nhập Tây Nguyên vào các tỉnh của VNCH. Cùng với đó, hệ thống TAPT bị giải thể (theo diễn văn ngày 12-6-1955 và Dụ số 57 ngày 22-10-1957). Thẩm quyền xét xử mọi vụ việc ở Tây Nguyên được chuyển giao cho hệ thống tòa án quốc gia do người Kinh nắm giữ. Sự xóa bỏ này không chỉ mang tính pháp lý đơn thuần mà còn hàm ý xóa bỏ một thiết chế tự trị văn hóa của đồng bào Thượng. Từ năm 1957 đến trước năm 1975, trên danh nghĩa không còn TAPT chính thức nào hoạt động dưới thời Việt Nam Cộng hòa. Những vấn đề liên quan đến pháp luật tại Tây Nguyên đều phải đưa ra tòa án quốc gia, áp dụng luật pháp chung. Việc này đã làm nảy sinh vấn đề là: Người Thượng mất đi kênh truyền thống để giải quyết bất hòa, trong khi tòa án nhà nước xa lạ về ngôn ngữ lẫn luật lệ, dẫn đến tâm lý bất phục ở cơ sở. Nhiều nhà nghiên cứu sau này nhận định rằng chính quyết định bãi bỏ TAPT, cùng với các chính sách cưỡng bức đồng hóa khác, đã góp phần châm ngòi cho bất mãn của người Thượng, thể hiện qua các phong trào đấu tranh như BAJARAKA (1958) (viết tắt của bốn dân tộc Bahnar, Jarai, Rhadé, Kaho). Đây là tiền thân của tổ chức sau này là Mặt trận thống nhất đấu tranh của các sắc tộc bị áp bức (FULRO- viết tắt của *Front Uni de Lutte des Races Opprimées*) năm 1964.

Tóm lại, luật tục và TAPT không chỉ đơn thuần là quy định của làng hay những người có uy tín xưa đặt ra, nó phản chiếu văn hoá địa phương và tín ngưỡng của người Thượng tạo nên một cộng đồng hòa thuận, gắn bó. TAPT ở Tây Nguyên hình thành từ thời Pháp thuộc và được tiếp nối một thời gian ngắn dưới chính thể Bảo Đại, nhưng đã bị hủy bỏ hoàn toàn trong giai đoạn Đệ nhất VNCH.

3.2. Toà án phong tục dưới thời Đệ nhất Việt Nam Cộng hòa

Ngay sau khi trở thành Tổng thống của VNCH, Ngô Đình Diệm đã nhận thấy tầm quan trọng của việc củng cố an ninh tại các vùng Cao nguyên trung phần, mà họ gọi chung là vùng Thượng (Miller, 2013). Nhằm đạt được mục tiêu kiểm soát địa bàn, việc nghiên cứu, đánh giá thực trạng luôn được đặt lên hàng đầu. Phương châm đặt ra là thẳng thắn chỉ ra các hạn chế, thiếu sót trong công tác quản lý, đồng thời nhận diện những yếu tố thuận lợi và khó khăn khách quan của bối cảnh khu vực. Tuy nhiên, Ngô Đình Diệm gặp không ít trở ngại, đặc biệt là vì vùng Cao nguyên địa thế hiểm trở, ít người sinh sống mà chủ yếu là các dân tộc thiểu số ít người (Đồng Phúc Trưởng, 1961: Hồ sơ 17582). Nhiều hoạt động vũ trang và bạo lực diễn ra tại Cao nguyên, khiến Ngô Đình Diệm tăng tốc ban hành "Chiến lược xây dựng quốc gia", với hàng loạt chính sách táo bạo (Miller, 2013). Các chính sách này bao trùm từ kinh tế đến xã hội, giáo dục. Tuy nhiên, trọng điểm của chiến lược là các chính sách nhằm xây dựng an ninh quốc gia tại Cao nguyên, vì Ngô Đình Diệm biết rằng đây là vùng bàn đạp chiến lược cho quân đội Việt Nam Dân chủ cộng hòa, xâm nhập và hoạt động.

Từ năm 1955 đến năm 1957, Ngô Đình Diệm cho thi hành các chính sách Cải cách ruộng đất và Định canh định cư nhằm kiểm soát đất đai tại vùng Cao nguyên (Ngô Đình Diệm, 1958: Hồ sơ 2481). Trong đó, việc bãi bỏ TAPT là một trong những việc Ngô Đình Diệm đã cho thi hành nhằm cải cách hành chính ở Cao nguyên cũng như tập trung quyền lực tư pháp vào tay Việt Nam Cộng hòa. Việc đột ngột bãi bỏ hệ thống tòa án này khiến dư luận phẫn nộ, và họ cho rằng chính quyền do người Việt Nam lãnh đạo đang cố tình đồng hóa họ (Hickey, 1982a: 54-55; Enuol, 1965).

3.3. Tái lập Tòa án phong tục dưới thời Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa

Sau cuộc đảo chính, ngày 1-11-1963, một giai đoạn chuyển tiếp bắt đầu, buộc chính quyền mới phải tìm mọi biện pháp ổn định lại Cao nguyên - nơi phong trào BAJARAKA và các nhóm tự trị đang từng bước mở rộng ảnh hưởng. Tại Sắc luật số 033/67 ngày 29- 8-1967 ban hành Quy chế đặc biệt nâng đỡ đồng bào các sắc tộc thiểu số, tại Điều 8, ghi rõ:

1) Các Tòa án phong tục xã, quận, tỉnh tái lập theo Sắc luật số 006/65 ngày 22-7-1965 sẽ được duy trì và theo đề nghị của Hội đồng các sắc tộc thiểu số, chính phủ sẽ cho thiết lập thêm tại những vùng chưa có.

2) Luật lệ bất thành văn của các sắc tộc thiểu số sẽ được sưu tầm và lưu giữ (Paul Nur, 1970: 11). Tiếp đó VNCH tiếp tục khẳng định duy trì TAPT theo Sắc lệnh số 050/67, của Nguyễn Văn Thiệu nhằm tái lập hệ thống TAPT được xem là một giải pháp dung hòa giữa hai nhu cầu đối lập: duy trì chủ quyền quốc gia và xoa dịu nguyện vọng sắc tộc. (Hồ Di Sắt, 1972: Hồ sơ 294).

Mục tiêu chính trị: Nhượng bộ hình thức và chiến lược "chia để trị"

Về chính trị, việc khôi phục TAPT mang tính biểu tượng rất mạnh mẽ. Nó được công bố công khai, nhằm khẳng định sự khác biệt với chính quyền Ngô Đình Diệm vốn bị chỉ trích là đồng hóa và áp bức dân tộc thiểu số. Trong các văn bản tuyên truyền, TAPT được miêu tả như một bước tiến lớn trong việc tôn trọng phong tục và nhân quyền đồng bào Thượng. Tòa án có thẩm quyền xét xử về dân sự và hình sự trong trường hợp các đương sự đều là người Thượng thuộc các sắc dân địa phương sống tại 7 tỉnh nên chia ra từng dân tộc với tập quán, ngôn ngữ và nếp sống khác người Kinh.

Ngay từ khâu thiết kế, TAPT đã chứa đựng mâu thuẫn nội tại. Một mặt, chính quyền buộc phải nhượng bộ, chấp nhận sự tồn tại của luật tục, mặt khác, TAPT không thể hiện là thiết chế tự trị hoàn toàn. Tất cả các vụ việc có tính an ninh, hoặc nếu có sự tham gia của người Kinh, đều thuộc thẩm quyền tòa án quốc gia. Trong những vụ trọng tội, tòa án thượng thẩm quốc gia không chỉ có quyền xét xử mà còn được tự động thụ lý lại án đã tuyên nếu cho rằng có sai sót.

Chính vì thế, TAPT được coi là một công cụ "chia để trị" và kiểm soát dư luận, chứ không hẳn là sự phục hồi thực quyền truyền thống. Thực tế, nó vừa duy trì sự giám sát trung ương, vừa tạo cảm giác có không gian tự quyết, để làm giảm mức độ ủng hộ của quần chúng đối với các tổ chức tự trị như FULRO. Ở đây, mục tiêu chính trị rõ ràng là trấn an để duy trì kiểm soát, thay vì trao quyền thực chất cho cộng đồng bản địa. Ông Hồ Di Sắt, thành viên của Hội đồng các sắc tộc, một cơ chế quan trọng trong chính sách xây dựng quốc gia về dân tộc thiểu số có nhận xét rằng: "chính quyền của Ngô Đình Diệm dường như không có cơ hội để sửa "lỗi" đối với đồng bào dân tộc thiểu số Cao nguyên sau khi đã bãi bỏ TAPT" (Hồ Di Sắt, 1972: Hồ sơ 294).

Khung pháp lý: Quyền lực lồng ghép và tính hạn chế cố hữu của Toà án phong tục

Trên phương diện pháp lý, TAPT vừa cho phép xét xử theo tập tục, vừa khống chế quyền tự quyết bằng nhiều cơ chế giám sát. Khi nào cả hai bên đương tụng thoả thuận và yêu cầu, vụ tranh tụng sẽ được đưa ra xét xử trước Tòa án quốc gia (TAQG). TAQG cũng xét xử những hành vi phản nghịch, phá rối trị an, xâm phạm an ninh quốc gia, sát nhân do dân tộc thiểu số phạm tội. Ngoài ra, các trọng tội, khinh tội do các quân nhân người Thượng gây nên, các vụ tranh tụng giữa người Thượng và người Kinh và các vụ án hình sự có người Kinh liên quan cũng sẽ được đưa ra TAQG. Trong các trường hợp này, thành phần TAQG sẽ gồm thêm phụ thẩm người Thượng.

Về cơ cấu tổ chức

Cấp xã: Đặt tại Ủy ban hành chính xã (UBHC). TAPT xã gồm Chánh án do Chủ tịch UBHC xã kiêm nhiệm và hai phụ thẩm người Thượng do dân đề cử trên nguyên tắc mỗi tuần xử một kỳ và nhiều hơn nếu cần, có thẩm quyền hoà giải trước các vụ về dân sự, thương sự không phân biệt giá ngạch do một mình Chủ tịch UBHC xã đảm trách và nếu cần sẽ tham khảo ý kiến các phụ thẩm. Nếu hoà giải xong, Chủ tịch UBHC xã lập biên bản ghi rõ sự thỏa thuận của hai bên đương sự ký tên. Trường hợp hoà giải bất thành nếu vụ tranh tụng không quá 500 đồng thời bấy giờ, TAPT xã sẽ xét xử theo tập quán và sẽ xử sơ thẩm với quyền kháng cáo trước toà án cấp quận trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Về hình sự, TAPT xã xử chung thẩm những vụ vi cảnh, nghĩa là những vụ phạt sắm lễ vật cúng hoặc phạt khổ định mà giá ngạch không quá 500 đồng.

Cấp quận: Đặt trụ sở tại cơ sở hành chính quận, tùy theo trường hợp, tòa án có thể xử tại một địa điểm khác trong địa phận quận. Trên nguyên tắc, mỗi tháng xử hai kỳ hoặc nhiều hơn nếu cần. Tòa án Thượng vụ quận gồm một chánh án do quận trưởng kiêm thẩm phán hòa giải đảm nhiệm và hai phụ thẩm người Thượng do dân đề cử. Tòa án Thượng vụ quận xử chung thẩm những vụ kháng cáo các phán quyết của tòa án phong tục xã mà giá ngạch không quá 500 đồng. Tòa án này cũng xử sơ thẩm, với quyền kháng cáo, các vụ kiện về dân sự và thương sự mà giá ngạch trên 1.500 đồng hoặc không định rõ giá ngạch. Ngoài ra, tòa án còn xét xử các tội phạm liên quan đến xâm phạm mồ mả, làng mạc trong buổi tế lễ, quấy rối khi tuyên thệ, xúc phạm thần linh. Về hình sự, tòa án Thượng vụ quận xử các tội phạm có tính chất tiểu hình và còn có thể đương nhiên thụ lý các khinh tội hoặc vi phạm mà tòa án được biết, trong giới hạn thẩm quyền đã ấn định nêu trên.

Ban Thượng vụ tòa án tỉnh: Mỗi tòa án quốc gia cấp sơ thẩm ở Cao nguyên Trung phần được thiết lập một Ban Thượng vụ chuyên xét xử các vụ kiện giữa người Thượng. Mỗi tháng, Ban họp xử ít nhất một lần hoặc nhiều hơn nếu cần, với thành phần gồm một chánh án người Thượng làm chủ tọa, hai phụ thẩm người Thượng làm phụ tá, một lục sự quốc gia và một thư ký thông ngôn. Ban Thượng vụ tòa án tỉnh xử chung thẩm những vụ kháng cáo các phán quyết sơ thẩm của tòa án Thượng vụ cấp quận về dân sự, thương sự và hình sự. Đồng thời, Ban còn xử sơ thẩm các vụ kiện, hoặc trọng tội không thuộc thẩm quyền của tòa án Thượng vụ cấp quận và cấp xã.

Cấp thượng thẩm quốc gia: Tòa án thượng thẩm quốc gia, trong thành phần thường lệ, có bổ sung thêm hai phụ thẩm người Thượng. Trong Ban Đại hình, hai phụ thẩm người Thượng sẽ thay thế hai phụ thẩm nhân dân người Kinh. Tòa án này có thẩm quyền xử chung thẩm những vụ kháng cáo các bản án hình sự sơ thẩm do Ban Thượng vụ tòa án tỉnh tuyên. Ngoài ra, Tòa án thượng thẩm còn có quyền tự ý mang ra xử lại những vụ án mà tòa cho rằng đã bị xét xử sai lầm tại Tòa án Thượng vụ cấp quận và Ban Thượng vụ cấp tỉnh.

Về thẩm quyền xét xử: Dân sự, chỉ xử được các vụ giữa người Thượng với nhau. Nếu có người Kinh, toàn bộ vụ án sẽ chuyển lên Tòa án quốc gia. Hình sự, các tội danh phản nghịch, phá rối trị an, xâm phạm an ninh quốc gia, luôn thuộc thẩm quyền tòa án quốc gia, dù thủ phạm thuần túy là người Thượng. Kháng cáo và di thẩm, mọi bản án đều có thể bị kháng cáo lên cấp cao hơn. Đặc biệt, tòa án thượng thẩm có quyền tự ý mang ra xử lại mà không cần yêu cầu của đương sự.

Về hiệu lực pháp luật: Phán quyết của TAPT không có giá trị tuyệt đối, vì sau 30 ngày, thẩm quyền di thẩm vẫn có thể can thiệp. Các hình phạt (giam giữ, tử hình) đều phải qua hệ thống phê chuẩn cuối cùng của Tổng thống, Bộ Tư pháp, và các cơ quan quốc gia.

Án phí, lệ phí do TAPT quyết định nhưng vẫn nộp vào ngân sách quốc gia. Như vậy, về

bản chất, TAPT là một thiết chế tự trị có kiểm soát, quyền phán quyết của nó bị giới hạn cả về phạm vi vụ việc lẫn độ chung thẩm.

Về tố tụng và pháp chế áp dụng: Các TAPT cấp xã, quận và Ban Thượng vụ tòa án tỉnh, trong quá trình xét xử, áp dụng những tập quán và phong tục địa phương, miễn là các tập quán này không trái với các luật lệ công cộng. Trường hợp các đương sự có những tập quán khác nhau chi phối, việc áp dụng sẽ được xác định như sau: Đối với các vụ việc thường sự và dân sự, nếu là tố quyền đối vật, sẽ áp dụng tục lệ nơi tọa lạc vật tranh tụng; nếu là tố quyền đối nhân, sẽ áp dụng tục lệ nơi cư trú của bị đơn. Đối với các vụ hình sự, sẽ áp dụng tục lệ gần với hình luật quốc gia nhất. Trong những trường hợp có liên quan đến trật tự công cộng, sẽ áp dụng thuần túy hình luật quốc gia.

Về thời hạn kháng cáo và hiệu lực các phán quyết: Thời hạn kháng cáo đối với phán quyết sơ thẩm của TAPT xã là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với phán quyết sơ thẩm của Tòa án Thượng vụ cấp quận và Ban Thượng vụ tòa án cấp tỉnh, thời hạn kháng cáo là 30 ngày tính từ ngày tuyên án. Phán quyết của các tòa án này sẽ trở thành nhất định khi hết thời hạn di thẩm là 30 ngày, tính từ ngày mãn hạn kháng cáo. Phán quyết chung thẩm của Tòa án Thượng vụ quận và Ban Thượng vụ Tòa án cấp tỉnh sẽ được coi là nhất định và có hiệu lực thi hành sau khi hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày tuyên án, nếu trong khoảng thời gian đó Tòa Thượng thẩm không thực hiện quyền di thẩm.

Các hình phạt: Các khoản tiền phạt sẽ được nộp vào ngân sách quốc gia. Đối với các hình phạt giam trên 3 năm hoặc hình phạt khổ sai, việc thi hành có thể diễn ra tại các trại cải huấn khác. Tội phạm bị kết án tử hình sẽ bị xử bắn, trừ trường hợp được hoán cải sang hình phạt khác. Các biện pháp khoan hồng, bao gồm giảm án, chuộc hình phạt hoặc phóng thích có điều kiện, sẽ do Chủ tịch Ủy ban lãnh đạo quốc gia quyết định, căn cứ trên đề nghị của tỉnh trưởng và sự thỏa thuận của Bộ Tư pháp.

Sở phí và án phí: Các đương sự được miễn tất cả các loại sở phí khi tham gia tố tụng tại tòa án xét xử theo phong tục. Tuy nhiên, khi tuyên án, tòa án sẽ căn cứ vào lỗi và tập quán phong tục của các bên để quyết định trách nhiệm chịu án phí. Khoản án phí này sẽ được nộp vào ngân sách quốc gia.

Thẩm quyền Toà án quốc gia đối với người Thượng: Tòa án quốc gia thụ lý các vụ tranh tụng trong trường hợp: Khi cả hai bên đương sự là người Thượng cùng thỏa thuận yêu cầu được xét xử; hoặc những tội phạm nghiêm trọng khác do người Thượng thực hiện, như: Phản nghịch, phá rối trị an, xâm phạm an ninh quốc gia hay giết người. Thành phần xét xử của TAQG gồm thành phần luật định, trong đó có hai phụ thẩm là người Thượng. Trường hợp tòa án quân sự hoặc tòa án quân sự mặt trận thụ lý vụ án, trong số bốn phụ thẩm luật định, có ít nhất một phụ thẩm người Thượng. Các TAQG các cấp cũng xét xử những vụ dân sự giữa người Thượng và người Kinh hoặc những vụ việc có người Kinh liên quan. Trong các trường hợp này, tòa án áp dụng luật pháp quốc gia, nhưng có thể linh hoạt xem xét, tham chiếu phong tục, tập quán và tín ngưỡng của người Thượng để quyết định các tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ. Đối với TAQG cấp quận và tòa thượng thẩm, thành phần xét xử theo luật định bổ sung thêm hai phụ thẩm, gồm một người Thượng và một người Kinh. Tại Ban Đại hình của Tòa Thượng thẩm, hai phụ thẩm nhân dân được chỉ định trước là một người Thượng và một người Kinh.

Các phụ thẩm và chánh án ban Thượng vụ toà án tỉnh: Các phụ thẩm của TAPT từ cấp xã trở lên và chánh án Ban Thượng vụ tòa án tỉnh được lựa chọn dựa trên nguyên tắc dân chủ, những người có tinh thần quốc gia, phẩm hạnh liêm chính, am hiểu phong tục của đồng bào Thượng. Hằng năm, vào đầu tháng 12 dương lịch, Chủ tịch UBHC xã sẽ gặp gỡ người dân

để lập danh sách chính thức gồm 12 ứng viên. Việc đề cử thực hiện đơn giản bằng hình thức giơ tay biểu quyết. Danh sách này được chuyển lên tỉnh thông qua quận, để tỉnh trưởng căn cứ lựa chọn ra 2 phụ thẩm chính thức và 2 phụ thẩm dự khuyết cho mỗi TAPT xã.

Cũng trong thời gian đó, quận trưởng tổ chức tiếp xúc với dân cư địa phương để lập: danh sách thứ nhất gồm 18 thân hào nhân sĩ người Thượng do dân đề cử làm phụ thẩm Tòa án Thượng vụ quận; danh sách thứ hai gồm các nhân sĩ người Thượng có uy tín cao nhất trong quận, được đề cử làm phụ thẩm tại Ban Thượng vụ Tòa án tỉnh. Hai danh sách này được gửi qua tỉnh để trình Chưởng lý và Giám đốc Tư pháp sở quan xem xét, quyết định bổ nhiệm.

Sau khi hoàn tất việc bổ nhiệm phụ thẩm chính thức và dự khuyết cho các Tòa án Thượng vụ quận và Ban Thượng vụ Tòa án tỉnh, Chánh án tỉnh sẽ triệu tập tất cả các phụ thẩm đến hội họp tại trụ sở Tòa án tỉnh. Tại đây, họ sẽ cùng nhau đề cử một người có uy tín, đạo đức và trình độ giữ chức Chánh án Ban Thượng vụ Tòa án tỉnh, đồng thời chọn một người khác làm Chánh án dự khuyết để thay thế khi cần thiết. Bộ Tư pháp sẽ xem xét hồ sơ và ban hành nghị định bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của các phụ thẩm và Chánh án Ban Thượng vụ Tòa án tỉnh là một năm. Chánh án có thể được tái cử sau khi hết nhiệm kỳ và không hạn chế số lần tái nhiệm (Hồ Di Sắt, 1972: Hồ sơ 294).

3.4. Vài nhận định về Tòa án phong tục dưới thời Việt Nam Cộng hòa

Thứ nhất, nhìn từ khía cạnh văn hóa - xã hội

Dưới góc độ văn hóa - xã hội, việc phục hồi TAPT có tầm quan trọng sâu sắc đối với đồng bào Thượng, bởi nó phần nào thừa nhận giá trị luật tục và quyền tự quản truyền thống. Việc xét xử theo phong tục giúp duy trì sự gắn kết cộng đồng, bảo vệ niềm tin tôn giáo và tập quán xử lý xung đột nội bộ.

Tuy nhiên, với một số trí thức và thủ lĩnh dân tộc, TAPT bị coi là "cái bóng tư pháp", vì chức vụ phụ thẩm và chánh án chỉ có nhiệm kỳ 1 năm, chịu giám sát chặt chẽ từ quận trưởng, tỉnh trưởng, Bộ Tư pháp. Dù có tính dân chủ hình thức (đề cử qua dân làng), việc phê chuẩn cuối cùng vẫn nằm trong tay chính quyền trung ương. Các vụ tranh chấp dân sự quan trọng không bao giờ được giải quyết theo phong tục mà buộc áp dụng luật quốc gia.

Ở cấp cộng đồng, đây là một mầm mống tiềm ẩn, vì người Thượng không dễ quên việc Ngô Đình Diệm từng bãi bỏ hoàn toàn hệ thống này và Nguyễn Văn Thiệu lại chỉ khôi phục ở mức độ nửa vời.

Thứ hai, tính hai mặt của Toà án phong tục và giới hạn lịch sử của nó

Nhìn tổng thể, TAPT thời Đệ nhị Cộng hòa vừa là công cụ dung hòa, vừa là biện pháp kiểm soát chính trị. Về mặt hình thức, nó tạo ra không gian xét xử truyền thống, củng cố sự an tâm của đồng bào Thượng. Nhưng về thực chất, nó duy trì nguyên trạng cấu trúc quyền lực tập trung, với khả năng can thiệp của nhà nước bất cứ lúc nào. Hệ thống này phản ánh tham vọng xây dựng quốc gia đa sắc tộc nhưng thiếu nền tảng tin cậy.

Tuy nhiên, thực tế này vẫn chưa được biết đến về sự tồn tại của hệ thống này trong tiến trình lịch sử dân tộc. Hơn nữa, tòa án này cũng là một trong những mấu chốt lịch sử gây nên những cuộc xung đột giữa dân tộc thiểu số và chính quyền VNCH, thể hiện ở hai điểm:

Một là, các chính sách xây dựng quốc gia dưới thời Ngô Đình Diệm đã xâm phạm và cuối cùng là bãi bỏ TAPT của các dân tộc thiểu số lúc bấy giờ làm xáo trộn đời sống của họ và là một trong những nguyên nhân dẫn đến cuộc nổi dậy của FULRO.

Hai là, thời Đệ nhị Cộng hòa đã tìm cách giải quyết những mâu thuẫn sắc tộc này và cải cách hệ thống TAPT là một trong những bước

đệm đầu tiên mà Nguyễn Văn Thiệu chỉ thị cho Bộ Phát triển sắc tộc thi hành.

Nhìn lại tiến trình hình thành, bãi bỏ rồi tái lập hệ thống TAPT tại Tây Nguyên thời VNCH, có thể thấy rõ đây là một minh chứng tiêu biểu cho sự đan xen phức tạp giữa mục tiêu xây dựng quốc gia hiện đại và những giới hạn của chính sách dân tộc. Dưới thời Đệ nhất Cộng hòa, Ngô Đình Diệm đã chủ trương triệt tiêu các thiết chế pháp lý truyền thống bằng hàng loạt chính sách cải cách hành chính và tập trung quyền lực tư pháp về trung ương. Cách tiếp cận này xuất phát từ nhu cầu kiểm soát an ninh, đồng thời phản ánh tinh thần quốc gia chủ nghĩa quyết liệt của nhà nước mới thành lập. Tuy nhiên, việc bãi bỏ đột ngột TAPT, đã làm bùng lên làn sóng phản đối mạnh mẽ, góp phần nuôi dưỡng các phong trào tự trị mà tiêu biểu là BAJARAKA và sau này là FULRO.

Bước sang thời kỳ Đệ nhị Cộng hòa, dưới áp lực xung đột sắc tộc gia tăng, Nguyễn Văn Thiệu đã tìm cách xoa dịu căng thẳng bằng Sắc lệnh 050/67 tái lập TAPT với nhiều cấp độ xét xử dựa trên phong tục tập quán. Tuy nhiên, như phân tích ở trên, hệ thống này vừa mang tính nhượng bộ chính trị, vừa duy trì các cơ chế kiểm soát pháp lý chặt chẽ như: Tòa án quốc gia giữ quyền tối hậu xét xử, giám sát và phê chuẩn mọi phán quyết trọng yếu.

Trên phương diện văn hóa - xã hội, TAPT thời Đệ nhị Cộng hòa đã đem lại một phần không gian pháp lý để cộng đồng Thượng duy trì tập quán xét xử. Tuy nhiên, sự dung hòa nửa vời, đã làm hạn chế năng lực tự trị và không giải quyết được căn nguyên sâu xa của xung đột.

Quá trình lịch sử của TAPT phản ánh thế tiến thoái lưỡng nan của Việt Nam Cộng hòa. Một mặt, họ buộc phải xây dựng thiết chế quản lý hiện đại, thống nhất để đối phó chiến tranh và củng cố chủ quyền quốc gia, mặt khác, chính quá trình đó lại liên tục làm xói mòn nền tảng xã hội truyền thống của đồng bào Thượng.

Xét trên cả ba phương diện pháp lý, chính trị và văn hóa, TAPT là một công cụ tạm thời và không toàn diện, cho thấy những giới hạn cố hữu của các chính sách dân tộc.

4. Kết luận

TAPT ở Tây Nguyên, xét từ góc độ lịch sử và nhân học pháp lý, không chỉ là một cơ chế giải quyết tranh chấp mang tính bản địa, mà còn là một trụ cột của cấu trúc xã hội truyền thống và đời sống văn hóa - pháp lý của các cộng đồng dân tộc thiểu số.

Việc bãi bỏ TAPT dưới thời Đệ nhất Cộng hòa phản ánh nỗ lực của chính quyền trung ương trong việc thống nhất hệ thống pháp luật và tập trung quyền lực tư pháp nhằm khẳng định chủ quyền quốc gia tại một địa bàn chiến lược. Việc thay thế TAPT bằng hệ thống tòa án quốc gia, vốn xa lạ về ngôn ngữ, phong tục và phương thức xét xử, đã bộc lộ những hạn chế nhất định, góp phần làm gia tăng tâm lý bất phục và cảm giác bị gạt ra ngoài lề của đồng bào dân tộc thiểu số.

Việc tái lập TAPT dưới thời Đệ nhị Cộng hòa cho thấy sự điều chỉnh đáng chú ý trong chính sách dân tộc, nhằm xoa dịu mâu thuẫn và tìm kiếm sự ổn định tại vùng Cao nguyên. Tuy nhiên, thực tế điều này mang tính biểu tượng nhiều hơn là thực quyền, phản ánh sự dung hòa nửa vời giữa yêu cầu tôn trọng luật tục bản địa và mục tiêu kiểm soát, thống nhất pháp luật của nhà nước trung ương.

Từ góc độ chính trị - pháp lý, TAPT thời Việt Nam Cộng hòa cho thấy rõ sự giằng co giữa hai xu hướng đối lập: một là thừa nhận luật tục như một yếu tố văn hóa - xã hội quan trọng của cộng đồng thiểu số; hai là áp đặt mô hình pháp quyền thống nhất nhằm bảo đảm an ninh và chủ quyền quốc gia.

Tài liệu tham khảo

Bourdier, Frédéric. (2009). *Development and dominion: Indigenous peoples of Cambodia, Vietnam and Laos*. Bangkok: White Lotus Press.

Caselaw.vn. (2025). *12 vụ tranh chấp tòa án vận dụng tập quán phong tục địa phương để giải quyết*. Truy cập ngày 23 tháng 7, 2025, từ https://caselaw.vn/tong-hop-ban-an/12-vu-tranh-chap

Đồng Phúc Trưởng (1961). *Kế hoạch nhắc lại những chủ trương đường lối từ năm 1954-1961*. Hồ sơ kế hoạch bình định và xây dựng miền Thượng, số 128/HC/M. Hồ sơ 17582. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

Dournes, Jacques. (1988). The God of law: First presentation of Jrai customary law materials in Indochina [Thần luật pháp: Lần đầu trình bày tư liệu luật tục của người Jrai ở Đông Dương]. *Southeast Asian Ethnology, 7*, 13-27.

Enuol, Y Bham. (1965). *Extraits de l'histoire des hauts-plateaux du centre Viet-Nam*. Phnom Penh.

FitzGerald, Frances. (1972). *Fire in the lake: The Vietnamese and the Americans in Vietnam*. Boston: Little, Brown and Company.

Griffiths, John. (1986). What is legal pluralism? *Journal of Legal Pluralism and Unofficial Law, 24*, 1–55.

Harris, John P. (2016). *Vietnam's high ground: Armed struggle for the Central Highlands, 1954–1965*. Lawrence: University Press of Kansas.

Hickey, Gerald Cannon. (1967). *The highland people of South Vietnam: Social and economic development*. Santa Monica: RAND Corporation.

Hickey, Gerald Cannon. (1982a). *Free in the forest: Ethnohistory of the Vietnamese Central Highlands, 1954-1976*. New Haven: Yale University Press.

Hickey, Gerald Cannon. (1982b). *Sons of the mountains: Ethnohistory of the Vietnamese Central Highlands to 1954*. New Haven: Yale University Press.

Hickey, Gerald Cannon. (1988). *Kingdom in the morning mist: Mayréna in the Highlands of Vietnam*. Philadelphia: University of Pennsylvania Press.

Hickey, Gerald Cannon. (1993). *Shattered world: Adaptation and survival among Vietnam's Highland peoples during the Vietnam War*. Philadelphia: University of Pennsylvania Press.

Hickey, Gerald Cannon. (2002). *Window on a war: An anthropologist in the Vietnam conflict* (Edited by John R. Reckner). Lubbock: Texas Tech University Press.

Hồ Di Sắt. (1972). *Khái niệm về tòa án phong tục*. Hồ sơ tập bản tin tức và tài liệu của Hội đồng Sắc tộc, 1972-1974. Hồ sơ 294. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

Merry, Sally Engle. (1988). Legal pluralism. *Law & Society Review, 22*(5), 869-896.

Miller, Edward. (2013). *Misalliance: Ngo Dinh Diem, the United States, and the fate of South Vietnam*. Cambridge, MA: Harvard University Press.

Ngô Đình Diệm. (1958). *Nghiên cứu và thi hành phương pháp bài trừ nạn đốt rừng làm rẫy*. Hồ sơ tập lưu công văn đến Nha Công tác xã hội miền Thượng, 1957-1963. Hồ sơ 2481. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

Nguyễn Minh Tường (Chủ biên). (2017). *Chính sách đối với dân tộc thiểu số của nhà nước quân chủ Việt Nam (từ năm 939 đến năm 1984)*. Hà Nội: Nhà Nxb.Khoa học Xã hội.

Nguyễn Trắc Dĩ. (1970). *Hội đồng các sắc tộc: Một tân định chế dân chủ của Đệ II Cộng Hòa Việt Nam*. Bộ Phát triển Sắc tộc. Sài Gòn.

Nur, Paul. (1966). *Sơ lược về chính sách Thượng vụ trong lịch sử Việt Nam*. Bộ Phát triển Sắc tộc. Sài Gòn.

Nur, Paul. (1970). *Đường lên xứ Thượng*. Bộ Phát triển Sắc tộc. Sài Gòn.

Phan Đăng Nhật (Chủ biên). (1999). *Luật tục Jrai*. Gia Lai: Sở Văn hóa - Thông tin.

Phan Đăng Nhật (2000). Luật tục - Một giá trị văn hóa phi vật thể đặc sắc. *Di sản văn hóa, (26)*, 36-42.

Salemink, Oscar. (2003). *The ethnography of Vietnam's Central Highlanders: A historical contextualization, 1850-1990*. Honolulu: University of Hawai'i Press.

Scott, James C. (2009). *The art of not being governed: An anarchist history of upland Southeast Asia*. New Haven: Yale University Press.

Tan, Shaun B. H. (2006). *"Dust beneath the mist": State and frontier formation in the Central Highlands of Vietnam, 1955–1961* (Doctoral dissertation). Australian National University.

Toan Ánh Cửu Long Giang. (1974). *Cao nguyên miền Thượng*. Sài Gòn: Khai Trí.

Trương Vĩnh Định. (1960). *Bản trần thuyết về vấn đề chính trị và an ninh vùng Thượng*. Hồ sơ số 17328, ký hiệu 1857/KH. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.